

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 309/TTr-VP ngày 22 tháng 02 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 07/BC-STP ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: <https://baocao.quangngai.gov.vn>. Báo cáo của các sở, ban, ngành, địa phương được cập nhập, tổng hợp thông tin, số liệu, duyệt và gửi, nhận báo cáo quy định tại Quy định này thực hiện thông qua các chức năng của Hệ thống.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Trách nhiệm xử lý, tổng hợp, chỉnh lý, bổ sung báo cáo

1. Các sở, ban, ngành và cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì, tham mưu báo cáo có trách nhiệm xử lý thông tin và tổng hợp thành báo cáo chung của tỉnh.

2. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo:

a) Áp dụng trong trường hợp thông tin, số liệu trong báo cáo bằng văn bản điện tử hoặc văn bản giấy còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý.

b) Được thể hiện bằng văn bản điện tử, báo cáo điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hoặc văn bản giấy, trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu hoặc xác nhận bằng chữ ký số theo quy định pháp luật của người có thẩm quyền ký, ban hành báo cáo tại nơi lập báo cáo.

c) Thời hạn chỉnh lý, bổ sung báo cáo trong thời hạn mà cấp cuối cùng nhận báo cáo theo quy định.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện báo cáo

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

2. Đối với danh mục báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền ban hành quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP:

Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổng hợp, tham mưu báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động rà soát, thực hiện việc xây dựng, cập nhật biểu mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo, văn bản điện tử liên quan và hướng dẫn đối tượng thực hiện gửi, nhận báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp các chế độ báo cáo được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ yêu cầu gửi, nhận báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhưng chưa yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương là đối tượng thực hiện báo cáo cung cấp, cập nhật thông tin, số liệu trực tiếp lên các Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ mà chỉ yêu cầu đầu mỗi cấp tỉnh gửi, nhận báo cáo trên Hệ thống đó.

b) Trường hợp các chế độ báo cáo được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chưa yêu cầu gửi, nhận báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ mà chỉ thực hiện gửi, nhận báo cáo qua các phương thức khác theo quy định.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao thường xuyên rà soát chế độ báo cáo để đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung tại Quy định này.

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn cụ thể việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho các đối tượng thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được giao tại Quy định này để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

c) Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện cập nhật, báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh”.

Điều 2. Thay thế Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi bằng Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2024. Những nội dung khác của Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu: VT, TTHC.

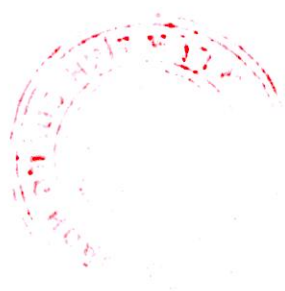
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUYÊN TRÊN ĐẤT
PH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUYÊN TRÊN ĐẤT
PH

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
I	Cơ quan, đơn vị chủ trì, tổng hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư								
1	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định của UBND tỉnh về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, 01 năm, 05 năm.	- Các sở, ban, ngành. - UBND cấp huyện. - UBND cấp xã. - Các cơ quan đơn vị có liên quan.	- UBND tỉnh. - Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	- Báo cáo tháng: Trước ngày 15 hàng tháng. - Báo cáo quý: Trước ngày 15 của tháng cuối quý. - Báo cáo 06 tháng: Trước ngày 15 tháng 6. - Báo cáo 12 lần/năm (tháng, quý, 06 tháng, 01 năm, 05 năm)	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 231/2003/QĐ-UBND	- Mẫu đề cương báo cáo số I.1.1 kèm theo tại Phụ lục 2. - Biểu mẫu số liệu báo cáo số I.1.2 kèm theo tại Phụ lục 2.	

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
2	Báo cáo tình hình thực hiện quản lý đối với dự án đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao quản lý đối với dự án đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh	- Các sở, ban, ngành. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan đơn vị có liên quan.	- UBND tỉnh. - Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	- Báo cáo quý: Trước ngày 29 của tháng cuối quý. - Báo cáo năm: Trước ngày 29 của năm.	04 lần/năm (quý, 01 năm)	- Báo cáo quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý. - Báo cáo năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu kèm theo tại Phụ lục 2

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
II Cơ quan, đơn vị chủ trì, tổng hợp: Sở Tài chính									
3	Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước	Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước.	- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh. - Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh. - UBND cấp huyện.	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Trước ngày 15 hàng tháng	12 lần/năm	Báo cáo tháng thực hiện từ ngày 01 của tháng báo cáo đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo	Biểu mẫu số liệu báo cáo số II.1.1 kèm theo tại Phụ lục 2: - Biểu số 01: Ước thực hiện ngân thu ngân sách nhà nước tháng. - Biểu số 02: Ước thực hiện chi ngân sách địa phương tháng.

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
									- Biểu số 03: Báo cáo tình hình sử dụng số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện tháng.
III	Cơ quan, đơn vị chủ trì, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
4	Báo cáo kết quả thực hiện phát triển cây được liệu.	Kết quả thực hiện phát triển cây được liệu (Diện tích, địa điểm, loại cây được liệu).	UBND cấp huyện.	- UBND tỉnh. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	- UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20/11 hằng năm.	01 lần/01 năm	Tính từ ngày 15/11 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 16/11 của kỳ báo cáo.	Mẫu đề cương báo cáo III.1.1 kèm theo tại Phụ lục 2. - Biểu mẫu số liệu báo cáo số III.1.2 kèm theo tại Phụ lục 2.

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
5	Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai trong năm, nhiệm vụ triển khai trong năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1. Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong năm. 2. Phương hướng, nhiệm vụ công tác năm tiếp theo.	- Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh. - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các sở, ban,	- HDND tỉnh. - UBND tỉnh. - Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại vụ. - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này (kèm theo file điện tử về địa chỉ thư điện tử: phongch	- Báo cáo 06 tháng: cấp xã chậm nhất 05/7, cấp huyện 10/7. - Báo cáo năm: cấp huyện và các sở, ban, ngành 25/01 năm sau kỳ báo cáo.	02 lần/năm (06 tháng, năm)	- Báo cáo 06 tháng: Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6. - Báo cáo năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.	- Mẫu đề cương báo cáo số III.2.1 kèm theo tại Phụ lục 2. - Biểu mẫu số liệu báo cáo số III.2.2 kèm theo tại Phụ lục 2.

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
			ngành. - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn UBND cấp huyện, cấp xã.	phòng tỉnh, Công an tỉnh. - Cục Thống kê tỉnh.	onglutba o@gmail.com				
IV	Cơ quan, đơn vị chủ trì, tổng hợp: Sở Giao thông vận tải								
6	Báo cáo đánh giá tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh vận tải hành khách trong các khu du lịch và bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh	Báo cáo đánh giá tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh vận tải hành khách trong các khu du lịch và bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh	- UBND cấp huyện. - UBND cấp xã.	- UBND tỉnh. - Sở Giao thông vận tải.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	- UBND cấp Trước 30/6 và 31/12. - UBND cấp huyện: Trước 10/7 và 10/01. - Sở Giao	02 lần/năm: 06 tháng, năm	- tháng: 06 Từ ngày 01/01-15/6. - Năm: Từ ngày 01/01 - 15/12.	Mẫu đề cương báo cáo số IV.1.1 kèm theo tại Phụ lục 2

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
7	Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, tổ chức giao thông đường giao thông nông thôn	Kết quả quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, tổ chức giao thông đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh. - Sở Giao thông vận tải.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	- UBND cấp huyện: Trước 20/5 và 20/11. - Sở Giao thông vận tải: Trước 10/6 và 10/12.	02 lần/năm (06 tháng, năm)	- tháng: Từ ngày 01/01-10/5. - Năm: Từ ngày 01/01 - 10/11.	Mẫu đề cương báo số IV.2.1 kèm theo tại Phụ lục 2
8	Báo cáo tình hình quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Tình hình quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương	- Ban Quản lý Khu kinh tế Dung và các khu công nghiệp Quảng	- UBND tỉnh. - Sở Giao thông vận tải.	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết	- UBND cấp xã: Trước 15/5 và 15/11. - UBND cấp huyện; Ban Quản	02 lần/năm (06 tháng, năm)	- tháng: Từ ngày 01/01-10/5. - Năm: Từ ngày 01/01 - 10/11.	Mẫu đề cương báo số IV.3.1 kèm theo tại Phụ lục 2

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
			Ngãi. - UBND cấp huyện. - UBND cấp xã.		định này	lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi: Trước 25/5 và 25/11. - Sở Giao thông vận tải: Trước 10/6 và 10/12.			
V	Cơ quan, đơn vị chủ trì, tổng hợp: Sở Thông tin và Truyền thông								
9	Báo cáo về tình hình bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong cơ quan nhà nước trong năm trên địa bàn tỉnh Quảng	Báo cáo về về tình hình bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong cơ quan nhà nước	- Các Sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND	- UBND tỉnh; - Sở Thông tin và Truyền	Theo quy định tại Điều 6 Quy định ban hành kèm	- Báo cáo tháng: Trước ngày 10 của tháng sau kỳ báo	12 lần/năm (tháng, năm)	- Báo cáo tháng: Từ ngày 01 tháng đến ngày cuối	Mẫu đề cương số kèm V.1.1 theo tại Phụ lục 2

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện	Thời gian chốt số liệu	Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu
	Ngãi		tỉnh; - UBND cấp huyện.	thông.	theo Quyết định này	cáo. - Báo cáo năm: Trước ngày 15/12 trong năm báo cáo.		tháng. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 11 của năm báo cáo	

Phụ lục II
DANH MỤC MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ THỰC HIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 10 /2024/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. SƠ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

1. Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm

1.1. Mẫu đề cương báo cáo số I.1.1: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 231/2003/QĐ-UBND ngày 09/12/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành chế độ thông tin báo cáo định kỳ và Công văn số 1182/UBND-TH ngày 15/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Biểu mẫu số liệu báo cáo số I.1.2: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 231/2003/QĐ-UBND ngày 09/12/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành chế độ thông tin báo cáo định kỳ và Công văn số 1182/UBND-TH ngày 15/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Quy trình thực hiện báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 8, Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý đối với dự án đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

2.1. Mẫu đề cương báo cáo số I.2.1:

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ
NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

- 1. Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.**
- 2. Những khó khăn, vướng mắc và giải pháp khắc phục.**
- 3. Những đề xuất, kiến nghị.**

2.2. Quy trình thực hiện báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

II. SỞ TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1.1. Biểu mẫu số liệu báo cáo số II.1.1: Thực hiện quy định tại Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh về việc Quy định thời hạn, mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước, gồm:

Biểu số 01
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG ... NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm....
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	- Thu tiền sử dụng đất					
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					

12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế xuất khẩu					
	- Thuế nhập khẩu					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế khác					
2	Hoàn thuế GTGT					
IV	Thu viện trợ					
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP					
1	Từ các khoản thu phân chia					
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

Biểu số 02
ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG ... NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm....
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ CHI NSDP					
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
1	Chi đầu tư cho các dự án					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên					

1	Chi quốc phòng					
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
4	Chi khoa học và công nghệ					
5	Chi y tế, dân số và gia đình					
6	Chi văn hóa thông tin					
7	Chi phát thanh, truyền hình					
8	Chi thể dục thể thao					
9	Chi bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế					
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
12	Chi bảo đảm xã hội					
13	Chi thường xuyên khác					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách					
VIII	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN					
1	Chương trình MTQG					
<i>a</i>	<i>Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>					
<i>b</i>	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>					
2	Cho chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư					
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên					

Biểu số 03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THÁNG ...
(Từ ngày ... đến ngày ...)

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ, CV của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND huyện	Đơn vị	Số tiền	Còn lại chưa phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng								
1	Bổ sung theo dự toán giao đầu năm:								
									
2	Bổ sung trong quá trình thực hiện dự toán:								
									

3	Kinh phí tạm ứng, ứng trước								
									

Ghi chú: Báo cáo số liệu bao gồm cả từ đầu năm đến kỳ báo cáo.

1.2. Quy trình thực hiện báo cáo: Theo Khoản 9 Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

III. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Báo cáo kết quả thực hiện phát triển cây dược liệu

1.1. Mẫu đề cương báo cáo số III.1.1:

BÁO CÁO

VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỒNG, PHÁT TRIỂN CÂY DƯỢC LIỆU NĂM ... VÀ KẾ HOẠCH NĂM.....

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỒNG VÀ PHÁT TRIỂN CÂY DƯỢC LIỆU:

1. Kết quả thực hiện

1.1. Diện tích thực hiện *(ghi rõ cho từng loại cây)*:

1.1.1. Loại cây...

- Tổng diện tích thực hiện: trong đó:

+ Diện tích vườn ươm:

+ Diện tích trồng dưới tán rừng:

+ Diện tích trồng trên đất trống, nương rẫy, vườn:

+ Diện tích trồng bảo tồn và lấy giống *(ghi rõ trồng dưới tán rừng hay nương rẫy...; diện tích này không cộng vào diện tích ở các mục (+) trên)*.

- Diện tích mới trồng trong năm:

- Diện tích cây chưa cho thu hoạch *(bao gồm diện tích mới trồng trong năm)*:

- Diện tích cho thu hoạch, năng suất, sản lượng:

1.1.2. Loại cây:.....

1.2. Kinh phí thực hiện:

(Ghi rõ từng hạng mục đầu tư: về diện tích từng hạng mục, kinh phí thực hiện... theo Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu).

2. Những tồn tại, khó khăn

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM SAU

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1.2. Biểu mẫu số liệu báo cáo số III.1.2:

[illegible]

2. Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai trong năm, nhiệm vụ triển khai trong năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

2.1. Mẫu đề cương báo cáo số III.2.1:

BÁO CÁO

TỔNG KẾT CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN (06 THÁNG/NĂM) NĂM ..., TRIỂN KHAI, NHIỆM VỤ (06 THÁNG/NĂM) NĂM ... TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

I. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN (06 THÁNG/NĂM) NĂM ...

1. Diễn biến thiên tai

Nêu số lượng và tóm tắt các diễn biến chính các đợt thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn huyện.

2. Tình hình thiệt hại (Nêu thông tin tổng hợp tình hình thiệt hại chung của địa phương, đơn vị như: người, nhà ở và tổng giá trị thiệt hại về kinh tế, số liệu chi tiết đưa vào phần phụ lục)

(có phụ lục kèm theo)

3. Công tác chỉ đạo ứng phó

3.1. Về phòng ngừa

a) Về kiện toàn, nâng cao năng lực Ban Chỉ huy, Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

b) Về Phương án Ứng phó thiên tai và Quỹ Phòng, chống thiên tai.

c) Về công tác diễn tập, tuyên truyền nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai.

d) Kết quả triển khai thực hiện các chỉ đạo của Trung ương (như: Chỉ thị 42/CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư, Nghị quyết 76/NQ-CP,...).

e) Về thực hiện phương châm 4 tại chỗ.

3.2. Về ứng phó

- Về công tác dự báo, cảnh báo thiên tai

- Công tác truyền tin thiên tai

- Công tác chỉ đạo, ứng phó thiên tai

3.3. Kết quả triển khai công tác khắc phục hậu quả

- Kết quả về chỉ đạo khắc phục, tổ chức khắc phục trong năm ở các cấp.

- Đánh giá chung; ưu điểm và những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

II. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN CÁC THÁNG ĐẦU NĂM ...

1. Tình hình thiên tai các tháng đầu năm (nếu có).

Nêu diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến địa phương từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

2. Công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch

Nêu rõ các văn bản chỉ huy, chỉ đạo triển khai của địa phương từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CÁC THÁNG CUỐI NĂM

- Tiếp tục triển khai thực hiện pháp luật về phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn.
- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hoạt động năm sau của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp.
- Công tác thông tin truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng, củng cố lực lượng tại chỗ,...
- Tổ chức tổng kết, đánh giá về công tác PCTT và TKCN (06 tháng/năm) năm..., triển khai, nhiệm vụ (06 tháng/năm) năm ..., khắc phục những tồn tại, phát huy những kết quả tốt. Rà soát, cập nhật Phương án UPTT và TKCN năm sau.
- Công tác đảm bảo an toàn công trình hồ, đập thủy điện, thủy lợi, công trình đê điều,...
- Công tác củng cố, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai.
- Các nội dung liên quan khác.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Kiến nghị với các cơ quan ..., về trang thiết bị, công nghệ, kinh phí,... nhằm hỗ trợ thực hiện đạt hiệu quả tốt hơn công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ở các cấp địa phương.

2.2. Mẫu đề cương báo cáo số III.2.2:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nước dâng

Thời gian: Từ ngày .../.../202... Đến ngày .../.../202...

Loại hình thiên tai: (Bão, mưa lớn, ngập lụt)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐVT	TỔNG
A	B	C		
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI		
1.1	NG01	Số người chết:	người	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người	

1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người	
1.3	NG03	Số người bị thương	người	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	cái	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái	
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái	
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái	
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái	
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái	
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái	
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái	
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái	
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái	
2.3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái	
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái	
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái	
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái	
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái	
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái	
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái	
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái	
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái	
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	cái	
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	cái	
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	cái	
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	cái	
2.6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái	
2.7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái	
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	

3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái	
3.3.1	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái	
3.3.2	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái	
3.3.3	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái	
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	
3.5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái	
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	
5.2	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	cái	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha	
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha	
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	
6.2	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	
6.2.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	
6.2.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	
6.2.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	
6.2.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	
6.3		Hành, tỏi	ha	
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu, cây	
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu, cây	
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu, cây	
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu, cây	
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu, cây	
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	

6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây	
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha	
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn	
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn	
6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha	
		Diện tích đất canh tác bị sa bồi, thủy phá	ha	
6.14	NLN14	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha	
6.15	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn	
6.16	NLN16	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha	
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con	
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con	
7.1.3	CHN03	Lợn	con	
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con	
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con	
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con	
7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn	
7.5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	

7.7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m ³	
7.8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		
8.1.1	TL011	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	
8.1.2	TL012	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò	cái	
8.1.3	TL013	Diện tích thấm lậu	m ²	
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao		
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	
8.2.2	TL022	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò	cái	
8.2.3	TL023	Diện tích thấm lậu	m ²	
8.3	TL03	Kè		
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	
8.3.2	TL032	Diện tích bong xô	m ²	
8.3.2	TL032	Khối lượng đất	m ³	
8.3.3	TL033	Khối lượng đá, bê tông	m ³	
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		
8.4.1	TL041	Chiều dài	m	
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³	
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³	
8.4	TL04	Cổng		
8.4.1	TL041	Cổng, bọng bị hư hỏng	cái	
8.4.2	TL042	Bọng bị trôi	cái	
8.4.3	TL043	Cổng bị trôi	cái	
8.5	TL05	Đập thủy lợi		
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái	
8.5.2	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái	
8.6	TL06	Số trạm bơm	cái	
8.6.1	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	cái	
8.6.2	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái	
8.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái	
8.8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở		
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m	
8.8.2	TL082	Diện tích bị mất	m ²	
8.9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)		
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m	
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³	
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái	

9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái	
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác	cái	
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)		
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m	
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³	
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái	
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái	
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái	
10.9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc	
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	
10.8	TS08	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	
10.8.1	TS081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	
10.8.2	TS082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	
10.8.3	TS083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	
10.8.4	TS084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	
10.9	TS9	Công trình tránh trú bão	công trình	
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	
12.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái	
12.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
12.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	

12.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	
12.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	<i>triệu đồng</i>	
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	<i>ha</i>	
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	<i>ha</i>	
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	<i>hộ</i>	
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	<i>công trình</i>	
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	<i>triệu đồng</i>	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	<i>triệu đồng</i>	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái	
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²	
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²	
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²	
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²	
15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²	
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái	
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	<i>triệu đồng</i>	
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	<i>triệu đồng</i>	
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	<i>triệu đồng</i>	
	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN		triệu đồng	

IV. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Báo cáo đánh giá tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh vận tải hành khách trong các khu du lịch và bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh

1.1. Mẫu đề cương báo cáo số IV.1.1:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẾN KHÁCH NGANG SÔNG (Áp dụng cấp huyện, cấp xã)

1. Tình hình hoạt động bến khách ngang sông

TT	Tên bến	Vị trí bến (km.... thuộc bờ phải hay trái của sông,)	Địa chỉ	Tên chủ bến	Tên chủ khai thác bến	Số giấy phép; ngày cấp phép;	Ngày hết hạn	Tình hình hoạt động hiện nay của bến	Số đăng ký phương tiện tham gia hoạt động tại bến	Sức chở phương tiện	Tên chủ phương tiện
1											
2											
....											

2. Tình hình hoạt động bến dân sinh (nếu có)

TT	Tên bến	Vị trí bến	Địa chỉ	Tên hộ gia đình khai thác bến	Loại phương tiện vận chuyển	Sức chở phương tiện
1						
2						
....						

3. Sản lượng vận tải

4. Công tác đảm bảo an toàn giao thông

5. Thuận lợi, khó khăn: ...

6. Đề xuất, kiến nghị: ...

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
(Áp dụng cấp tỉnh)

1. Tình hình hoạt động bến khách ngang sông

TT	Tên bến	Vị trí bến (km.... thuộc bờ phải hay trái của sông.)	Địa chỉ	Tên chủ bến	Tên chủ khai thác bến	Số giấy phép; ngày cấp phép;	Ngày hết hạn	Tình hình hoạt động hiện nay của bến	Số đăng ký phương tiện tham gia hoạt động tại bến	Sức chở phương tiện	Tên chủ phương tiện
1											
2											
....											

2. Tình hình hoạt động bến dân sinh (nếu có)

TT	Tên bến	Vị trí bến	Địa chỉ	Tên hộ gia đình khai thác bến	Loại phương tiện vận chuyển	Sức chở phương tiện
1						
2						
...						

3. Tình hình cấp phép hoạt động bến khách ngang sông

TT	Tên bến	Bến đang hoạt động trên địa bàn đến thời điểm báo cáo		
		Đã cấp phép		Chưa cấp phép
		Còn hạn	Hết hạn	

4. Sản lượng vận tải

5. Công tác đảm bảo an toàn giao thông

6. Thuận lợi, khó khăn: ...

7. Đề xuất, kiến nghị: ...

1	ĐX	Km... - Km ...	Điểm đen	...	...	...	...	...	$\leq$ 20km/h
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Km... - Km ...	Điểm tiềm ẩn	...	...	...	...	...	$\leq$ 20km/h
...	...	...	...						

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN ĐẾN

V. KIẾN NGHỊ

3. Báo cáo tình hình quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

3.1. Mẫu đề cương báo cáo số IV.3.1:

ĐỀ CƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO TRÌ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ

1. Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tuyến đường hoặc công trình	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo	Giá trị thực hiện hoàn thành

2. Công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tuyến đường hoặc công trình	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo	Giá trị thực hiện hoàn thành

3. Công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ

TT	Tuyến đường	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Kết quả xử lý	Xử phạt hành chính bằng tiền (triệu đồng)

4. Kết quả xử lý các điểm đen, tụ điểm phức tạp về tai nạn giao thông

Stt	Vị trí điểm đen, điểm tiềm ẩn TNGT			Tình hình tai nạn giao thông			Phương án xử lý	Kinh phí khắc phục (triệu đồng)	Đề xuất hạn chế tốc độ (nếu có)
	Tên đường bộ	Lý trình	Phân loại	Số vụ	Số người chết	Số bị thương			
I	Quốc lộ								
1	QL...	Km... - Km ...	Điểm	...	...	...	...	...	≤

			đen						60km/h
2	QL...	Km... - Km ...	Điểm tiềm ẩn	...	...	...	...	...	≤ 50km/h
...	...	...	...						
II	Đường tỉnh								
1	ĐT...	Km... - Km ...	Điểm đen	...	...	...	...	...	≤ 60km/h
2	ĐT...	Km... - Km ...	Điểm tiềm ẩn	...	...	...	...	...	≤ 50km/h
...	...	...	...						
III	Đường huyện, đường đô thị, đường xã và đường chuyên dùng								
1	ĐH...	Km... - Km ...	Điểm đen	...	...	...	...	...	≤ 40km/h
2	ĐĐT...	Km... - Km ...	Điểm tiềm ẩn	...	...	...	...	...	≤ 50km/h
3	ĐX...	Km... - Km ...	Điểm tiềm ẩn	...	...	...	...	...	
4	ĐCD...	Km... - Km ...	Điểm tiềm ẩn	...	...	...	...	...	
...	...	...	...						

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN ĐẾN

V. KIẾN NGHỊ

V. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Báo cáo về về tình hình bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong cơ quan nhà nước trong năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1.1. Mẫu đề cương báo cáo số V.1.1:

BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN MẠNG TRONG
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG THÁNG ... NĂM ...
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Áp dụng cho báo cáo tháng/năm)

I. TÌNH HÌNH AN TOÀN THÔNG TIN

1. Cảnh báo an toàn, bảo mật thông tin của các cơ quan Trung ương

2. Cảnh báo vi phạm an toàn, bảo mật thông tin hệ thống mạng WAN

STT	Văn bản (Số, ngày ban hành, trích yếu)	Xử lý (nội dung xử lý)	Đơn vị vi phạm
1			
2			
3			
...			

3. Tình hình an toàn, bảo mật hệ thống thông tin tỉnh Quảng Ngãi

a) Tình hình an toàn, bảo mật hệ thống thông tin thư điện tử công vụ

Tổng số vấn đề xử lý	Số lượng biến động Email			Số lượng Email bị chặn			
	Tạo mới tài khoản	Thay đổi mật khẩu	Xóa tài khoản	Email Spam	Chứa nội dung xuyên tạc	Chứa mã độc	Chứa nội dung lừa đảo
1							
2							
3							
....							

b) Tình hình lây nhiễm mã độc trong hệ thống mạng tin học diện rộng tỉnh

STT	Địa chỉ IP Net	Đơn vị	Tên loại Virus bị nhiễm	Cách xử lý	Tình trạng xử lý (Chưa/đã/đang)
1					
2					
3					

c) Cảnh báo tấn công từ bên ngoài vào hệ thống thông tin

Danh sách địa chỉ IP cảnh báo tấn công từ bên ngoài

STT	Địa chỉ IP	Quốc gia	Số lần phát hiện	Nội dung xử lý
1				
2				
...				

- Cảnh báo loại hình tấn công vào hệ thống của tỉnh

STT	Loại hình tấn công	Số lần phát hiện	Nội dung xử lý
1			
2			
....			

d) Tình hình lây nhiễm mã độc trong hệ thống thông tin tỉnh Quảng Ngãi

- Mã độc lây nhiễm vào hệ thống từ bên ngoài

STT	Tên mã độc	Loại mã độc	Số lượng file lây nhiễm	Số lượng máy tính ảnh hưởng	Thời gian phát hiện	Nội dung xử lý
1						
2						
....						

- Kiểm tra lỗ hổng bảo mật còn tồn tại trong hệ thống

STT	Mức độ (Nguy hiểm/cao/Trung bình/Thấp)	Số lần phát hiện	Nguyên nhân	Xử lý
1				
2				
...				

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VỀ AN TOÀN THÔNG TIN (Áp dụng cho báo cáo năm)

STT	Nhiệm vụ triển khai	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Kết quả
1					
2					
...					

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN MẠNG
TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG NĂM ...
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Áp dụng cho báo cáo năm)

I. TÌNH HÌNH AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Trên cơ sở báo cáo tháng, đánh giá tổng quan về tình hình đảm bảo an toàn thông tin mạng của tỉnh trong năm của tỉnh, phân tích thực trạng từ số liệu báo cáo hàng tháng, quý.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Tổng kết đánh giá kết quả thực hiện việc bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh trong năm.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- 1. Kết quả đạt được**
- 2. Hạn chế, nguyên nhân**
- 3. Kiến nghị, đề xuất**

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ (NĂM TIẾP THEO)
